

TỔNG CÔNG TY CP BIA RƯỢU – NGK – HÀ NỘI
CÔNG TY CP BIA HÀ NỘI - THANH HOÁ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
NĂM 2025

Thanh hóa , tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161,575,720,357	153,283,625,956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	17,339,378,392	23,600,836,498
1. Tiền	111		5,339,378,392	18,600,836,498
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,000,000,000	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5,000,000,000	37,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	5,000,000,000	37,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98,468,426,257	41,514,849,975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	75,715,725,590	23,221,684,404
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,316,673,893	1,354,716,074
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	19,433,480,493	18,935,903,216
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,997,453,719)	(1,997,453,719)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		40,767,915,708	50,444,694,612
1. Hàng tồn kho	141	V.6	40,767,915,708	50,444,694,612
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	723,244,871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	723,244,871
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,759,895,645	68,601,676,220
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Phải thu dài hạn khác	216			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		35,382,259,845	40,309,470,065
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	31,543,062,179	36,426,939,066
- Nguyên giá	222		535,860,027,371	558,366,586,628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(504,316,965,192)	(521,939,647,562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3,839,197,666	3,882,530,999
- Nguyên giá	228		7,262,859,922	7,262,859,922
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,423,662,256)	(3,380,328,923)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài	240		2,876,033,325	1,348,784,248
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	2,876,033,325	1,348,784,248
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	17,489,225,000	17,489,225,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		17,489,225,000	17,489,225,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19,012,377,475	9,454,196,907
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	19,012,377,475	9,454,196,907
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		236,335,616,002	221,885,302,176

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		85,027,042,496	70,767,567,011
I. Nợ ngắn hạn	310		71,926,782,270	61,580,864,285
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	5,189,071,927	4,556,464,212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		227,975,784	1,593,188,054
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	20,748,792,438	14,145,225,827
4. Phải trả người lao động	314		9,458,369,211	8,842,808,009
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	205,000,000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	30,021,240,169	29,476,594,990
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	5,000,000,000	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,281,332,741	2,761,583,193
11. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		13,100,260,226	9,186,702,726
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	312,904,575	312,904,575
2. Chi phí phải trả dài hạn	333			
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	12,787,355,651	8,873,798,151
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151,308,573,506	151,117,735,165
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	150,918,573,506	150,727,735,165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,539,421,351	27,539,421,351
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,054,802,155	4,863,963,814
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,052,365,100	1,332,527,020
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,002,437,055	3,531,436,794
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390,000,000	390,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		236,335,616,002	221,885,302,176

Người lập biểu


Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng


Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 21 tháng 01 năm 2026



Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	01/01/2025 đến 31/12/2025	01/01/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	84,720,250,297	87,641,477,210	334,854,725,282	341,786,889,128
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7,551,105,525	7,774,410,550	16,971,806,342	13,455,649,721
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		77,169,144,772	79,867,066,660	317,882,918,940	328,331,239,407
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	63,444,160,244	64,022,915,925	255,434,460,127	261,674,316,322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,724,984,528	15,844,150,735	62,448,458,813	66,656,923,085
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,017,295,964	2,214,477,155	2,939,015,881	3,276,053,421
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	63,293,151	22,630,137	127,801,360	22,630,137
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		63,293,151	22,630,137	127,801,360	22,630,137
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	11,069,711,738	7,369,662,356	36,431,226,307	35,683,228,851
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	4,476,826,330	6,666,766,858	26,417,632,283	28,686,377,057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		132,449,273	3,999,568,539	2,410,814,744	5,540,740,461
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3,045,100,045	417,422,211	5,741,352,169	2,450,919,518
12. Chi phí khác	32	VI.7	229,458,727	404,586,830	3,015,074,796	3,159,764,064
13. Lợi nhuận khác	40		2,815,641,318	12,835,381	2,726,277,373	(708,844,546)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,948,090,591	4,012,403,920	5,137,092,117	4,831,895,915
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	264,816,143	618,590,609	1,134,655,062	1,300,459,121
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,683,274,448	3,393,813,311	4,002,437,055	3,531,436,794

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Thanh Hóa, Ngày 21 tháng 01 năm 2026



Đoàn Thị Như Hoa

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ Hữu

Phùng Sỹ Hữu

Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1				
1. Lợi nhuận trước thuế		2,948,090,591	4,012,403,920	5,137,092,117	4,831,895,915
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-	-	-
- Khấu hao tài sản cố định	2	1,721,766,452	2,113,319,574	7,169,023,196	9,045,580,001
- Các khoản dự phòng	3	-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(5,038,295,964)	(2,214,477,155)	(6,263,197,699)	(3,276,053,421)
- Chi phí lãi vay	6	63,293,151	22,630,137	127,801,360	22,630,137
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	(305,145,770)	3,933,876,476	6,170,718,974	10,624,052,632
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(4,150,716,624)	(1,833,750,373)	(56,300,083,356)	16,276,900,655
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(4,869,361,259)	(4,000,249,253)	9,676,778,904	(1,362,449,104)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(6,966,138,364)	(24,885,260,057)	11,335,824,414	(11,258,552,320)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2,570,004,920)	(70,025,772)	(9,558,180,568)	4,960,859,586
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(63,293,151)	(22,630,137)	(127,801,360)	(22,630,137)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(869,000,000)	(681,868,512)	(1,638,805,794)	(1,943,994,558)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(205,725,422)	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1,968,260,000)	(1,380,900,000)	(2,435,706,666)	(2,008,255,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21,761,920,088)	(29,146,533,050)	(42,877,255,452)	15,265,931,114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-	-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,739,320,093)	(1,018,998,794)	(3,769,062,053)	(3,301,626,795)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,021,000,000	-	3,324,181,818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(107,702,653)	(10,000,000,000)	(10,222,387,585)	(86,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,222,387,585	49,000,000,000	42,222,387,585	53,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	344,407,573	941,312,638	3,008,767,826	3,873,934,378
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10,740,772,412	38,922,313,844	34,563,887,591	(32,327,692,417)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-	-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	13,000,000,000	10,000,000,000	22,604,647,124	10,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8,000,000,000)	(10,000,000,000)	(17,604,647,124)	(10,000,000,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,948,090,245)	(3,943,431,765)	(2,948,090,245)	(3,943,431,765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,051,909,755	(3,943,431,765)	2,051,909,755	(3,943,431,765)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8,969,237,921)	5,832,349,029	(6,261,458,106)	(21,005,193,068)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26,308,616,313	17,768,487,469	23,600,836,498	44,606,029,566
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17,339,378,392	23,600,836,498	17,339,378,392	23,600,836,498

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đoàn Thị Như Hoa

Phùng Sỹ HữuPage5

Thanh Hóa, Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Giám Đốc

Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội-Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 13 ngày 15/07/2025.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ của bên thứ ba, ví dụ: doanh thu không bao gồm các loại thuế gián thu như thuế tiêu thụ đặc biệt ...

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền mặt	683,984,322	2,196,595,718
Tiền gửi ngân hàng	4,655,394,070	16,404,240,780
Các khoản tương đương tiền (*)	12,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	17,339,378,392	23,600,836,498

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính		31/12/2025		01/01/2025	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
a1) Ngắn hạn (Ngân hàng ctss)					
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	5,000,000,000	5,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	
Cộng	5,000,000,000	5,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con (*)	17,489,225,000	-	17,489,225,000	17,489,225,000	-	17,489,225,000

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại HABECO Miền Trung	Mua bán bia các loại	100%

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006 ; Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 07 năm 2025.

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	16,488,211,158	4,228,111,838
Công ty TNHH thương mại thực phẩm & đồ uống Thái Bình Dương	56,926,282,616	-
Phạm Việt Cường	453,926,000	1,553,229,000
Phải thu khách hàng khác	1,847,305,816	17,440,343,566
Cộng	75,715,725,590	23,221,684,404

b/ Phải thu khách hàng dài hạn

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2025	01/01/2025
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	16,488,211,158	4,228,111,838
Cộng	16,488,211,158	4,228,111,838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác		31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ tức , lợi nhuận được chia	1,806,124,901			1,444,846,709	
Phải thu Công ty TNHH MTV TM			-		
- Habeco Miền Trung (Giá trị vô kết)	13,861,787,400			13,861,787,400	
Phải thu tiền lãi tạm tính	167,424,659		-	598,454,796	
Phải thu khác	3,598,143,533		-	3,030,814,311	
Cộng	19,433,480,493	0	0	18,935,903,216	0
b/ Dài hạn					
Phải thu khác				-	
Cộng ngắn và dài hạn	19,433,480,493	-	-	18,935,903,216	-
Phải thu bên liên quan					
Công ty CP bia Hà Nội - Quảng trị	0			6,682,500 (DV bốc xếp)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
					Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1,997,453,719	-		1,997,453,719	-
6. Hàng tồn kho					
	31/12/2025			01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26,395,838,869	-		30,568,533,397	
Công cụ, dụng cụ	810,483,020	-		1,222,096,432	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,759,716,381	-		12,745,388,618	
Thành phẩm	3,801,877,438	-		5,908,676,165	
Cộng	40,767,915,708	-		50,444,694,612	
7. Tài sản dở dang dài hạn					
	31/12/2025			01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn					
Cộng	-	-		-	-
b/ Xây dựng cơ bản dở dang					
	31/12/2025			01/01/2025	
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh		329,785,454			329,785,454
Hệ thống thiết bị trạm bơm nước bờ sông					1,018,998,794
Cải tạo nâng cấp hệ thống PCCC		72,789,815			
Đầu tư máy lắp kết tự động		69,000,000			
Dự án cải tạo hệ thống thu gom nước thải tách nước mưa		2,404,458,056			-
Cộng		2,876,033,325			1,348,784,248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	69,716,187,497	469,412,367,974	13,385,667,400	5,852,363,757	558,366,586,628
Số tăng trong kỳ	371,918,182	1,369,348,794	-	500,546,000	2,241,812,976
- Mua trong kỳ		1,369,348,794		500,546,000	1,869,894,794
- Đầu tư XDCB hoàn thành	371,918,182				371,918,182
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	0	23,405,472,142	1,342,900,091	0	24,748,372,233
- Thanh lý, nhượng bán		23,405,472,142	1,342,900,091		24,748,372,233
Số dư cuối kỳ	70,088,105,679	447,376,244,626	12,042,767,309	6,352,909,757	535,860,027,371
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61,413,642,797	446,201,648,866	9,572,898,446	4,751,457,453	521,939,647,562
Số tăng trong kỳ	1,415,917,639	4,186,008,515	820,613,307	703,150,402	7,125,689,863
- Khấu hao trong kỳ	1,415,917,639	4,186,008,515	820,613,307	703,150,402	7,125,689,863
- Khấu hao tài sản từ nguồn quỹ phúc lợi					-
Số giảm trong kỳ	-	23,405,472,142	1,342,900,091	-	24,748,372,233
- Thanh lý, nhượng bán		23,405,472,142	1,342,900,091		24,748,372,233
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	62,829,560,436	426,982,185,239	9,050,611,662	5,454,607,855	504,316,965,192
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8,302,544,700	23,210,719,108	3,812,768,954	1,100,906,304	36,426,939,066
Tại ngày cuối kỳ	7,258,545,243	20,394,059,387	2,992,155,647	898,301,902	31,543,062,179
TSCĐ HH hết khấu hao vẫn sử dụng	36,452,761,149	388,408,238,348	6,913,012,909	3,778,566,165	435,552,578,571

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3,752,531,000	3,510,328,922	7,262,859,922
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	3,752,531,000	3,510,328,922	7,262,859,922
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	3,380,328,923	3,380,328,923
Số tăng trong kỳ	-	43,333,333	43,333,333
- Khấu hao trong kỳ	-	43,333,333	43,333,333
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	-	3,423,662,256	3,423,662,256
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3,752,531,000	129,999,999	3,882,530,999
Tại ngày cuối kỳ	3,752,531,000	86,666,666	3,839,197,666
TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng		3,315,328,922	3,315,328,922
		31/12/2025	01/01/2025
10. Chi phí trả trước	19,012,377,475	9,454,196,907	
a/ Ngắn hạn	-	-	
b/ Dài hạn	19,012,377,475	9,454,196,907	
Công cụ, dụng cụ	5,660,015,343	3,896,421,982	
Bao bì vỏ, kết, pallet	13,027,272,374	4,904,088,966	
sửa chữa lớn TSCĐ	325,089,758	653,685,959	
Cộng	19,012,377,475	9,454,196,907	
	31/12/2025	01/01/2025	
11 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0	

12. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	5,000,000,000	5,000,000,000	22,604,647,124	17,604,647,124	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	5,000,000,000	5,000,000,000	22,604,647,124	17,604,647,124	-	-

(chi tiết: vay ngân hàng VCB Thanh Hóa)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13 Phải trả người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5,189,071,927	5,189,071,927	4,556,464,212	4,556,464,212
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	1,492,978,001	1,492,978,001	1,005,298,688	1,005,298,688
Công ty TNHH DVTM Quang Trung	529,824,200	529,824,200	641,343,500	641,343,500
Công ty TNHH baosteel can making (Huế VN)	2,339,263,173	2,339,263,173	354,712,372	354,712,372
Công ty CP HANACANS	-	-	649,110,528	649,110,528
Công ty CP bao bì Habeco	64,168,416	64,168,416	77,355,000	77,355,000
Phải trả đối tượng khác	762,838,137	762,838,137	1,828,644,124	1,828,644,124
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	312,904,575	312,904,575	312,904,575	312,904,575
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	62,053,646	62,053,646	62,053,646	62,053,646
Cộng	5,501,976,502	5,501,976,502	4,869,368,787	4,869,368,787
		31/12/2025	01/01/2025	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	64,168,416	64,168,416	77,355,000	77,355,000
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco	64,168,416	64,168,416	77,355,000	77,355,000
14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp	14,145,225,827	261,558,571,541	254,955,004,930	20,748,792,438
Thuế GTGT hàng ND	1,201,549,487	35,364,514,880	34,199,891,624	2,366,172,743
Thuế TTĐB	12,319,548,581	222,482,870,753	216,758,020,251	18,044,399,083
Thuế TNCN	5,537,150	326,201,933	259,173,533	72,565,550
Thuế TNDN	618,590,609	1,285,870,247	1,638,805,794	265,655,062
Thuế đất fi NN+ tiền thuê đất	0	1,804,875,042	1,804,875,042	0
Thuế khác	0	294,238,686	294,238,686	0
b/ Phải thu	-	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế TNCN	0		0	0
Tiền thuê đất (Chuyển sang chờ phân bổ)	723,244,871		-723,244,871	0
Cộng	723,244,871	0	-723,244,871	0

15 Chi phí phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	0	205,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản trích trước khác	0	205,000,000
Cộng	0	205,000,000
16 Phải trả khác	31/12/2025	01/01/2025
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	75,454,329	78,384,951
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	603,399,565	695,347,310
Phải trả tiền cược chai, kết	28,170,339,800	27,978,039,800
Chi phí hỗ trợ và khuyến mại phải trả cho đối tượng khác	571,129,800	445,996,801
Các khoản phải trả, phải nộp khác	600,916,675	278,826,128
Cộng	30,021,240,169	29,476,594,990
Trong đó : Phải trả bên liên quan		
Phải trả Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội (phí bản quy	29,086,750	176,696,000
b/ Dài hạn	31/12/2025	01/01/2025
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6,867,070,633	2,953,513,133
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh	726,984,367	726,984,367
Thanh Hóa (*)		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	690,943,660	690,943,660
Cộng	12,787,355,651	8,873,798,151
Tổng cộng	42,808,595,820	38,350,393,141
(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải		
giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	5,229,341,358	5,229,341,358
17 Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
3 Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	1,077,808,330	
4 Công ty CP SXTM và DV kỹ thuật Hưng Phát	1,461,456,000	
5 Công ty CP TM bia Hà Nội - Hưng Yên 89	770,000,000	
7 Cty Cp đầu tư LUST.H	985,881,623	
4 Đối tượng khác	1,021,527,940	1,354,716,074
Cộng	5,316,673,893	1,354,716,074
bên liên quan		
Công ty CP TM bia Hà Nội - Hưng Yên 89	770,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	6,383,437,910	152,247,209,261
Lãi trong kỳ				3,531,436,794	3,531,436,794
Chuyển quỹ đầu tư phát triển tăng lợi nhuận				-	-
Chia cổ tức năm 2023				(3,998,599,500)	(3,998,599,500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(300,000,000)	(300,000,000)
Quí khen thưởng , phúc lợi				(752,311,390)	(752,311,390)
Số dư đầu năm nay	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	4,863,963,814	150,727,735,165
Lãi trong kỳ				4,002,437,055	4,002,437,055
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển				-	-
Chia cổ tức năm 2024				(2,856,142,500)	(2,856,142,500)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(289,000,000)	(289,000,000)
Quí khen thưởng , phúc lợi				(666,456,214)	(666,456,214)
Số dư cuối kỳ	114,245,700,000	4,078,650,000	27,539,421,351	5,054,802,155	150,918,573,506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	01/01/2025
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	114,245,700,000	114,245,700,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a/ Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	0.00	0.00
- EUR	0.00	0.00

b/ Nợ khó đòi đã xử lý

	1,195,310,556	1,195,310,556
--	---------------	---------------

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	331,282,638,669	338,087,555,457
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,572,086,613	3,699,333,671
Cộng	334,854,725,282	341,786,889,128
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan	95,917,588,910	93,502,749,661
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	95,917,588,910	93,475,937,161
Thuế TTĐB hàng bán cho Bia HN	79,204,946,370	77,028,226,989
Công ty TNHH MTV Thương mại habeco Miền Trung	1,401,765,243	1,388,160,000
Công ty CP Bia Hà Nội - Quảng Trị	0	26,812,500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (CKTM)	16,971,806,342	13,455,649,721
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	255,434,460,127	261,674,316,322
Cộng	255,434,460,127	261,674,316,322
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,132,890,980	1,831,206,712
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,806,124,901	1,444,846,709
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	2,939,015,881	3,276,053,421
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Lãi tiền vay	127,801,360	22,630,137
Cộng	127,801,360	22,630,137
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Thu nhập từ bán CP góp vốn vào ĐV khác		
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	3,324,181,818	
Các khoản khác	2,417,170,351	2,450,919,518
	5,741,352,169	2,450,919,518
7. Chi phí khác	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí khác (thiết bị bán bia + CP định giá TS)	2,092,285,072	1,373,501,191
Phạt vi phạm hành chính + truy thu thuế	302,287,095	566,872,303
KHTSCĐ+ tiền thuê đất+CSHT nghi son.	620,502,629	1,219,390,570
	3,015,074,796	3,159,764,064
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	26,417,632,283	28,686,377,057
Chi phí nhân viên quản lý	12,275,521,946	11,322,544,695
Chi phí công cụ dụng cụ	337,862,250	349,747,690
Chi phí KH TSCĐ	212,721,935	633,432,692
Tiền thuê đất , thuế khác	1,750,325,290	4,305,926,471
Dịch vụ mua ngoài	4,432,738,410	2,111,945,800
Các khoản chi phí QLDN khác	7,408,462,452	9,962,779,709
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	36,431,226,307	35,683,228,851
Chi phí nhân viên	8,901,104,324	6,973,157,359

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi phí công cụ, dụng cụ	4,205,193,189	3,322,163,533
Chi phí bao bì luân chuyển	5,098,448,495	3,123,698,569
Chi phí Khấu hao TSCĐ	514,496,187	536,162,855
Chi phí khuyến mãi + hỗ trợ	8,120,036,986	15,450,793,201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,555,879,963	4,899,328,285
Các khoản chi phí bán hàng khác	3,036,067,163	1,377,925,049
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209,244,931,414	215,850,121,322
Chi phí nhân công	46,260,321,734	44,173,259,309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,832,257,945	9,045,580,001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26,483,111,403	21,414,704,024
Chi phí khác bằng tiền	24,555,459,551	34,019,746,901
Cộng	314,376,082,047	324,503,411,557
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,137,092,117	4,831,895,915
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	536,183,191	1,670,399,689
- Các khoản điều chỉnh tăng	2,342,308,092	3,115,246,398
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	156,000,000	156,000,000
+ Các khoản tăng khác (TK 811+ HT thôi việc)	2,186,308,092	2,959,246,398
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,806,124,901	1,444,846,709
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,806,124,901	1,444,846,709
+ Chi phí không chịu thuế	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	5,673,275,308	6,502,295,604
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1,134,655,062	1,300,459,121

VII. Thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (Số chưa thuế VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL	62,722,273,362
		Phí bản quyền	383,722,272
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	4,684,980,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia, nắp box	1,713,442,720
Công ty TNHH MTV TM Habeco Miền Trung	Bên liên quan	Doanh thu thuê kho	1,388,160,000
		tiền thuê đất năm 2025	33,340,032
		Phí tin nhắn	43,623,937
		Tiền điện 2025	13,605,243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán

Người lập biểu



Đoàn Thị Như Hoa

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu



Thanh Hóa, Ngày 21 tháng 01 năm 2026

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

